

LAO ĐÔNG
DI CƯ TRONG LỊCH SỬ
VIỆT NAM
THỜI PHÁP THUỘC

ERIC GUERASSIMOFF, ANDREW HARDY,
NGUYEN PHUONG NGOC VÀ EMMANUEL POISSON
(ĐỒNG CHỦ BIÊN)

LAO ĐỘNG DI CƯ

TRƯỜNG LỊCH SỬ
VIỆT NAM
THỜI QUÁP THỰC

Thanh Thư dịch

(Sách tham khảo)

⊕ MEGA⁺ ⊕ NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

DẪN NHẬP	7
Andrew Hardy	
PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG ĐỘNG LỰC THỨC ĐẨY DI CƯ Ở VIỆT NAM THỜI ĐẾ QUỐC	25
1. Một ví dụ về di cư phục vụ nhà nước ở Việt Nam: Luật hồi tỵ đối với quan lại chính quy (thế kỷ XV-XIX)	26
Emmanuel Poisson	
2. Lao động Java, Trung Hoa và Bắc kỳ trong các đồn điền cao su ở Nam kỳ thời Pháp thuộc	37
Trần Xuân Trí	
3. Lao động người Việt trong công ty Le Nickel ở Tân-Calédonie (từ năm 1891 đến đầu những năm 1960)	88
Yann Bencivengo	
4. Trung tập trong hai cuộc thế chiến hé lộ động lực xã hội-không gian của Đông Dương thuộc địa	122
Liêm-Khê Luguern	
5. Người tị nạn, tôn giáo và chính trị: Ý nghĩa của cuộc tản cư năm 1954	151
Phi-Vân Nguyen	
PHẦN THỨ HAI: TRUNG GIAN TRONG TỔ CHỨC DI CƯ THỜI ĐẾ QUỐC	171
1. Trung gian địa phương trong mộ phu ở Đông Dương thuộc địa	172
Johann Grémont	

2. Francis Vetch, Paul Claudel và lực lượng lao động
từ Phúc Kiến đến Đông Dương (1902-1907) 191

Eric Guerassimoff

3. Phục vụ đế quốc: Tuyển dụng thông ngôn ở Đông Dương để tháp
tùng lao động Trung Hoa sang Pháp trong Thế chiến thứ nhất 241

Olga V. Alexeeva

4. Từ Đông Dương đến lãnh thổ Pháp ở châu Đại Dương:
Mạng lưới và các mối tương trợ xã hội đế quốc trong quá trình
tuyển dụng lao động theo hợp đồng 264

Sarah Mohamed-Gaillard

**PHẦN THỨ BA: CUNG CẤP TƯ LIỆU VỀ DI DÂN
THỜI ĐẾ QUỐC, TỪ VĂN KHỐ ĐẾN TIỂU THUYẾT** 297

1. Tuyển dụng, sử dụng, giám sát: Lính thợ Đông Dương ở
chính quốc, 1914-1954. Từ khung hành chính đến các nguồn
sử liệu của lưu trữ quốc gia hải ngoại 298

Olivia Pelletier

2. Nguồn văn học đối với nghiên cứu về tông quân. Trường hợp
tiểu thuyết tiếng Việt *Tây phương mỹ nhon* (1927) 332

Nguyen Phuong Ngoc

3. Về một lịch sử xã hội của lao động người Việt ở Tân-Calédonie
và “Tân-Hébrides” (Vanuatu) 364

Isabelle Merle và Christophe Dervieux

CÁC TÁC GIẢ 392

LỜI CẢM ƠN 397

DẪN NHẬP

Andrew Hardy

Các chương của cuốn sách này sẽ làm rõ những cuộc di cư lao động xa xôi, trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của Việt Nam. Các tác giả đã nghiên cứu một tập hợp những cộng đồng di cư rời khỏi Việt Nam hoặc chọn Việt Nam là điểm đến. Đối với các nhà sử học về xã hội, di cư là thời cơ đặc biệt để nghiên cứu những đổi thay về mặt lịch sử vì di cư thường cung cấp những dữ liệu khả tín và phong phú về chất lượng; di cư là một loại chỉ số xã hội minh chứng cho sự thay đổi về chính trị và kinh tế, di cư để lại những dấu ấn trong tài liệu lưu trữ và ký ức tập thể - những thứ vốn ít tồn tại ở những cộng đồng ít dịch chuyển. Di cư như vậy có thể được vận dụng để mở ra một quan điểm xã hội về tiến trình và biến thiên của chính trị cũng như về xu hướng và sự tái thiết của kinh tế.

Những cuộc di cư lao động này là một phần của lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam từ những năm 1860 đến những năm 1950. Chúng làm nổi bật một số sự kiện chính trị mang tính bản lề ở khu vực này trong gần một thế kỷ, nhất là cuộc xâm lược của Pháp, hai cuộc thế chiến và quá trình phi thực dân hóa. Tóm lại, chúng đưa ra một cái nhìn tổng quan về kinh tế, xã hội và chính trị của các đế quốc, trong đó Việt Nam là một cấu phần đặc biệt.

Lúc bấy giờ, Việt Nam nằm giữa ba đế quốc. Chính quyền Việt Nam lấy đế quốc Trung Hoa làm kiểu mẫu và từ lâu đã duy trì một bộ máy hành chính hiệu quả cùng một sự bành trướng lãnh thổ tuy chậm nhưng chắc về phương Nam. Vào cuối thế kỷ XIX, đế quốc này vẫn chưa chính thức bị xóa sổ sau khi các hiệp ước ký kết tỏ rõ sự khuất phục của chính quyền trung ương Việt Nam trước cuộc xâm lược của Pháp. Chế độ cũ Việt Nam đã được sáp nhập vào đế quốc Pháp, hoàng đế nhà Nguyễn và bộ máy quan lại cũ đã hợp tác với Pháp. Và, trong khi quan hệ chính trị của đất nước này với Trung Hoa chính thức gãy đổ sau hiệp ước Pháp-Thanh 1885 - đế quốc Trung Hoa nhượng quyền cai trị Việt Nam cho Pháp, thì một quan hệ mới với láng giềng phương Bắc, thông qua việc sáp nhập Việt Nam vào khuôn khổ đế quốc Pháp, đã thành hình.

Quả thật, bằng việc gia nhập đế quốc Pháp, Việt Nam trở thành đối tác của một loạt các quan hệ quốc tế mới. Bản thân đất nước này đã bị chia thành ba “xứ” - Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, theo cách gọi của thời Pháp thuộc - mỗi xứ lại có bản sắc riêng, tư cách pháp lý riêng và chế độ chính trị riêng. Những xứ này lại bị gộp cùng với Lào và Cao Miên trong một khuôn khổ thuộc địa mới - Đông Dương thuộc Pháp. Tại châu Á, vai trò hòa giải của Pháp đã làm phát triển những mối quan hệ với Xiêm, Nhật Bản và các thuộc địa châu Á của các đế quốc châu Âu khác như Hà Lan hoặc Anh. Tương tác được mở rộng với những lãnh thổ xa xôi, nơi mà người Việt Nam hiếm hoặc không thường xuyên lui tới, nhất là những lãnh thổ của Pháp ở Thái Bình Dương, các đảo Réunion và Madagascar ở Ấn Độ Dương và châu Phi, và ở chính nước Pháp, trung tâm của Đế chế và trung tâm của quyền lực chính trị lẫn kinh tế.

Một loạt các cuộc di cư của giới tinh hoa người Việt đã minh chứng cho sự hội nhập của Việt Nam trong khuôn khổ đế quốc. Cuộc lưu đày biệt xứ của quan nhiếp chính Nguyễn Văn Tường đến Tahiti năm 1885 đã khơi mào một cách đầu đón cho sự hợp tác của

triều đình nhà Nguyễn với các lãnh thổ thuộc Pháp ở Nam Thái Bình Dương. Những người lưu vong khác đến những thuộc địa khác - như hoàng đế lưu vong Hàm Nghi ở Algérie năm 1888, các hoàng đế bị phế truất Thành Thái và Duy Tân ở đảo Réunion năm 1916 - là minh chứng rõ ràng hơn cho sự phụ thuộc của đế quốc Việt Nam vào đế quốc Pháp, đồng thời, cũng minh chứng cho sự thất bại của Pháp trong việc xử lý các ông vua bù nhìn đó. Nhưng cuốn sách này đặt trọng tâm vào những vấn đề ít nổi trội hơn những điều kể trên: tuy nhiên, những cuộc di dân được mổ xẻ ở đây vẫn là hệ quả của đế quốc. Tất cả những xô dịch này đều đặt ra cùng một câu hỏi: chúng ta biết được gì về đế quốc thông qua những cuộc di dân mà nó đã tiến hành hoặc/và khuyến khích? Hay nói rộng ra, bởi vì đó là lịch sử không phải chỉ của một mà của ba đế quốc: chúng ta học được gì về cách thức mà những đế quốc đó tương tác với nhau thông qua những cuộc di dân do họ tổ chức? Về vấn đề này, các chương nối tiếp sẽ làm sáng tỏ một khía cạnh quan trọng của lịch sử chính trị và xã hội xuyên quốc gia, bao trùm các lãnh thổ của châu Âu, châu Á và Thái Bình Dương.

Những di dân được nghiên cứu ở đây vừa là thợ thuyền vừa là thần dân đế quốc: họ ra đi để lao động. Như trong các chương sách mô tả, họ được trưng dụng trong vô số hoạt động và bối cảnh khác nhau, trong nông nghiệp, công nghiệp, hầm mỏ và quân đội. Ở Việt Nam, người Việt trồng lúa và người Hoa trồng đay trên đất khẩn hoang vùng rừng núi cao nguyên; người Việt, người Hoa và người Java thu hoạch cao su trong các đồn điền ở đồng bằng miền Nam. Ở châu Âu, người Việt chiếm số lượng lớn trong nhóm người châu Á làm việc ở nhà máy và đi lính trong hai cuộc thế chiến. Ở Thái Bình Dương, người Việt góp mặt trong số những người châu Á được gửi tới các hầm mỏ và đồn điền của Tân-Calédonie và Tân-Hébrides (Vanuatu). Trong mỗi bối cảnh này, cả các cơ quan nhà nước lẫn các công ty tư nhân đều đã

bóc lột họ vì mục đích phát triển kinh tế, xây dựng chính trị và bảo vệ quân sự của đế quốc Pháp.

Để tới được nơi làm việc, họ đã vượt nhiều chặng đường dài. Phần lớn họ đến từ các tỉnh đồng bằng phía Bắc Việt Nam, một môi trường nghèo khó và phức tạp về mặt xã hội. Vào đầu thế kỷ XX, dân số của khu vực này tăng cao khiến cho tình trạng thất nghiệp vốn đã nan giải trong một xã hội nông nghiệp truyền thống càng thêm trầm trọng. Song le, những ông chủ của nền công nghiệp non trẻ cũng phải chật vật để hướng nguồn nhân lực này vào nề nếp của nhà máy. Ngay cả những người nghèo rớt cũng chỉ rảnh rỗi vào những thời điểm nhất định vì phải theo lệ làng, mà lệ đó lại lập theo chu kỳ nông nghiệp gồm một loạt các giai đoạn ngắt tập trung đồng áng và chu kỳ lể lạt với hội hè làng xã lẫn giỗ chạp trong gia đình. Cuộc di cư đã tách người lao động khỏi các nghĩa vụ xã hội, và chắc chắn đã kích lệ họ hòa nhập với chế độ và tiến độ làm việc mới.

Do đó, những cuộc di cư cũng chính là một xu hướng tiến tới hiện đại. Khi người lao động nhập cư được rèn giũa bởi nề nếp công nghiệp thì cũng chính là lúc họ tiếp cận quản lý hóa và công nghiệp hóa của đời sống phương Tây hiện đại, thông qua chu trình tuyển mộ; thông qua hình ảnh và âm thanh của những chuyến vượt biển; thông qua những hành trình xuyên các thành thị và hải cảng; thông qua việc xé nhỏ nguồn thu nhập thành tiền tiêu pha, tiền bị phạt vạ, “tiền ủy linh” hoặc tiết kiệm; thông qua dịch vụ bưu chính giúp họ liên lạc với gia đình. Đối với những người không bị cầm chân trong các cộng đồng cô lập, có một khía cạnh văn hóa được gắn cho những cuộc di dân lao động này bởi vì di dân hàm chứa một cuộc tiếp xúc thường nhật với những tộc người xa xôi mà ngôn ngữ, văn hóa và thể chế chính trị có thể hoàn toàn không được biết đến. Những trải nghiệm đối với đời sống hiện đại của phương Tây không phải luôn luôn tích cực - công việc trong hầm mỏ ở châu Đại Dương có thể được mô tả như là “chế độ nô lệ tự nguyện” - nhưng không có nghĩa rằng những

di dân ấy tiếc nhớ đời sống cũ. Di cư qua không gian đế quốc đã kéo theo một cú sốc văn hóa đáng được coi là một hình thức cởi mở về chính trị.

Nhiều cuộc di cư trong số đó chỉ là tạm thời hay ít nhất được lên kế hoạch tạm thời. Người lao động ký hợp đồng có thời hạn, thường là 5 năm, hợp đồng có thể được gia hạn nhưng thường kết thúc bằng việc hồi hương. Các biến cố lịch sử đôi khi đã làm chậm trễ cuộc trở về, nhất là biến cố năm 1941, trong thời kỳ chiến tranh, khi đường hàng hải bị tê liệt, đã khiến cho người Việt bị kẹt lại ở châu Âu và nam Thái Bình Dương. Nhưng sự trở về của người lao động đôi khi cũng có nghĩa là trong các cộng đồng gốc của họ xuất hiện những kỹ thuật mới liên quan đến công nghiệp hiện đại, cùng với những tác động sâu sắc về văn hóa, kinh tế và chính trị.

Cuối cùng, và trên hết, là những cuộc di cư có tổ chức. Phần lớn người lao động trong nghiên cứu này đều đã tình nguyện rời bỏ quê hương bản quán. Tuy nhiên, ít người trong số họ ra đi tự phát, và ít người tự định liệu được cho chuyến đi. Họ đã gia nhập những “chương trình” di cư có tổ chức, và cách thức của những chương trình này tiết lộ cho ta biết về nền kinh tế cũng như các chính sách của đế quốc. Chúng cũng thông tin cho ta về sự tương tác giữa lợi ích kinh tế cộng đồng và lợi ích kinh tế tư nhân, về mối quan hệ của người lao động bình thường với các chính quyền khác nhau - chính quyền Pháp nắm giữ quyền thống trị đế quốc, và bên cạnh đó còn có chính quyền Việt Nam và Trung Hoa.

Lao động di cư có tổ chức là nền tảng cho dự án của đế quốc. Không có nhân lực di cư thì sự hội nhập kinh tế và chính trị của nhiều vùng lãnh thổ có thể đã không thành hiện thực dù có nhượng bộ thêm nữa trước nền văn hóa địa phương - ngay cả đối với các nghĩa vụ xã hội của các cộng đồng nông nghiệp Việt Nam đã đề cập ở trên, và của dân đảo Kanak ở Tân-Calédonie hay dân miền núi Việt Nam - nhượng bộ không thể chấp nhận đối với nhà quản lý hoặc điều hành,

những người luôn tìm cách áp đặt lịch trình hiện đại hòng đạt được thời lượng một cách chặt chẽ. Chính sách này đã đem đến cho Việt Nam một vị trí chiến lược trong không gian đế quốc của Pháp tại châu Á - Thái Bình Dương, bởi lẽ Việt Nam sở hữu một nguồn nhân lực dồi dào và rẻ mạt, chấp nhận đi xa - rời khỏi quê hương - phù hợp với tinh thần công nghiệp.

Nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn ở giai đoạn sơ khai¹, những người di cư mới chỉ được phác họa thoáng qua. Đây là một phần kết quả được khai thác từ các nguồn tài liệu cho tới nay. Trong hồ sơ lưu trữ công cộng, dữ liệu cho biết thông tin về tên tuổi, giới tính, ngày tháng năm sinh, nguyên quán và nơi làm việc của các cá nhân. Lao động di cư thường xuyên được tuyển dụng bởi các công ty lớn và các công ty nhỏ lưu trữ hồ sơ hoặc giao chúng cho các tổ chức công; song song đó còn có hồ sơ lưu trữ của địa phương rất giá trị, chẳng hạn như tài liệu của tỉnh Nam Định, quê hương của rất nhiều di dân Việt. Người xa quê đã gửi thư về nhà và một số thư từ may mắn được bảo quản. Thời gian đã trôi qua quá lâu để các sử gia phỏng vấn người lao động thời thuộc địa, dù cho vẫn có thể gặp gỡ con cháu những người đó. Hồ sơ lưu trữ và các cuộc phỏng vấn cũng xuất hiện trong các tác phẩm văn học, chẳng hạn như hai cuốn tiểu thuyết đương đại của Jean Vanmai, *Chân Đẳng* và *Con trai của Chân Đẳng* (Fils de Chân Đẳng), được xây dựng từ các nghiên cứu dân tộc học, hoặc các

¹ Những kết quả ban đầu được trình bày ở đây là thành tựu của một nghiên cứu tập thể khởi động vào năm 2018 trong khuôn khổ của một Tiến trình nghiên cứu cấu trúc (*Action de recherche structurante - ARS*) thuộc Đại học Paris-Diderot (nay là Đại học Paris), với nhan đề *Les travailleurs migrants dans l'empire colonial français d'Asie et du Pacifique, et en métropole: sources et perspectives de recherche (XIX^e-XX^e siècles)* (Lao động di dân trong không gian đế chế thuộc địa Pháp ở châu Á và châu Đại Dương, và chính quốc: nguồn và triển vọng nghiên cứu (thế kỷ XIX-XX)). Chương trình do Eric Guerassimoff điều phối, với sự cộng tác của UMR 7306 IRASIA, Marseille, ANOM (Archives Nationale d'Outre-Mer), Aix-en-Provence, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, và IFRAE FRE 2025 của CNRS, bắt đầu từ tháng 1 năm 2019.

tác phẩm cùng thời như *Tây phương mỹ nhân* (1927) xuất bản vài năm sau khi người lao động Việt Nam đến mầu quốc, tác phẩm sẽ được Nguyen Phuong Ngoc [tức Nguyễn Phương Ngọc] giới thiệu trong cuốn sách này. Những tác phẩm hư cấu ấy đem đến nhiều đánh giá về trải nghiệm của di dân Việt ở Tân-Calédonie hay ở Pháp, đúng như nó đã được hình dung vào thời đó, và vào cả thời nay. Việc phân tích những tài liệu này vừa phức tạp lại vừa tốn thời gian, nhưng tài liệu phong phú là một nguồn hứa hẹn cho những nghiên cứu trong tương lai về cuộc sống và công việc của di dân.

Trong giai đoạn đầu này, nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào sự tổ chức di dân. Vì hai lẽ chính. Thứ nhất là nguồn lưu trữ được khai thác: tài liệu công khai và tài liệu riêng tư chứa đựng rất nhiều thông tin về cách thức tổ chức di dân lao động, đặc biệt là thông tin của những người phụ trách và cấp cao hơn trong hệ thống phân cấp chính trị-xã hội. Tài liệu sử dụng trong các chương này bao gồm, một mặt là *tài liệu công khai*, chủ yếu là báo cáo và thư từ của công chức, nhà ngoại giao và thực dân ở Việt Nam hoặc ở chính quốc [Pháp]; và, mặt khác là *tài liệu riêng tư*, trong đó có tài liệu của các doanh nghiệp tham gia vào việc tuyển dụng và sử dụng lao động di cư cũng như tài liệu cá nhân do chính người di cư để lại. Những cuộc di dân có tổ chức được lưu trữ qua nhiều hồ sơ và dễ tiếp cận hơn là di dân tự phát. Hồ sơ ấy có xu hướng liên quan tới các vấn đề hành chính và tổ chức hơn là liên quan đến trải nghiệm cá nhân của người di cư.

Lý do thứ hai là hệ quả của một chiến lược nghiên cứu: chúng tôi cho rằng tập trung vào sự tổ chức sẽ cho phép hiểu rõ hơn bối cảnh chính trị đã thúc đẩy di cư. Phân tích của chúng tôi về những điều kiện này được chia làm hai cấp độ, bối cảnh chính trị chung và hiệu lực của nó. Do vậy, chúng tôi đặc biệt xem xét đến lợi ích kinh tế tư nhân trong việc tuyển dụng và sử dụng lao động di dân, những doanh nghiệp như hãng Ballande, Công ty khai thác quặng Le Nickel hay Tổng nha lao động Đông Dương. Song song đó, chúng tôi cũng

giới thiệu những quyết định của cơ quan chính trị và hành chính, vốn là các đơn vị đã khởi xướng và điều chỉnh các hoạt động của lĩnh vực này: chính phủ Pháp tại Paris, các thống đốc thuộc địa ở các lãnh thổ tương ứng, các cơ quan nhà nước trong các khu vực khác thuộc châu Á và châu Đại Dương. Và chúng tôi xem xét sự tương tác giữa các nhóm lợi ích, tiến trình đàm phán giữa các doanh nghiệp tư nhân và các cơ quan nhà nước, giữa Pháp và các thuộc địa, giữa thuộc địa này và thuộc địa khác vì tiến trình đó là yếu tố cấu thành nên hiện tượng xuyên quốc gia mà chúng ta gọi là “chủ nghĩa tư bản thuộc địa”.

Về mặt hiệu lực [của bối cảnh chính trị], các quyết sách đã dẫn đến việc tuyển dụng, di dân và sử dụng nhân lực. Điều này kéo theo những cuộc tiếp xúc giữa cơ quan quản lý và người lao động di cư, những cuộc tiếp xúc tuy không diễn ra trực diện mà thông qua nhiều trung gian [nguyên văn: intermédiaire, tức môi giới] người Pháp và người châu Á. Những trung gian này tản khắp và can thiệp ngay tại phân giới giữa người lao động và các lực lượng chính trị, kinh tế vốn sẽ định hình đời sống cho người lao động; danh tính và hoạt động của họ vì thế có một ý nghĩa chính trị. Họ nắm giữ nhiều vị trí và, nếu như chúng tôi cố tình để ngỏ định danh nghề nghiệp của họ thì đó là vì chúng tôi quan tâm hơn đến một số vai trò chủ chốt. Rõ ràng đã có những nhà tuyển dụng tham gia vào việc xác thực ứng viên, thuyết phục và tìm kiếm công việc cho những người đàn ông, phụ nữ đó. Ngoài ra còn có các thông dịch viên được thuê vì biết ngôn ngữ của người lao động và ngôn ngữ của người chủ. Và cuối cùng, đã có những “đội trưởng”, những “chỉ huy” thường gọi là cai hoặc đội trong tiếng Việt, chịu trách nhiệm giám sát di dân trong suốt hành trình, và/hoặc tại nơi làm việc. Tất cả sống và làm việc trong một môi trường hãn hữu, nơi những người châu Á không thuộc tầng lớp ưu tú phải thường xuyên tiếp xúc với người châu Âu; những vai trò tại điểm phân giới trong không gian đế quốc ấy đã đem lại cho họ một quyền lực, khiến họ vừa là thuộc hạ vừa là thành viên của một nhóm trung gian ưu tú nhất định, hoặc ít ra cũng là những kẻ dự phần vào sự tiến bộ của xã hội.

Những người trung gian này không chỉ là một tập hợp các cá nhân: họ tham gia vào một tổ chức và khuôn khổ này cũng được khảo sát trong cuốn sách thông qua nghiên cứu về những tổ chức khác nhau chịu trách nhiệm tuyển dụng và điều hành lao động di cư. Một vài trong số đó là của người châu Á, rất đáng quan tâm. Chúng ta dễ dàng khoanh vùng các tổ chức đó khi chúng được vận hành bởi bộ máy của tầng lớp quan lại-sĩ phu ở Việt Nam hoặc ở Trung Hoa. Một số tổ chức khác thuộc về người Âu, có quan hệ với cơ quan nhà nước thuộc địa vào thời kỳ đầu, hoặc được sử dụng bởi các doanh nghiệp chuyên tuyển dụng lao động. Tóm lại, nhân lực di cư tự thân nó đã để ra tầng lớp trung gian: người lao động cũ dựa vào kinh nghiệm di cư của bản thân để quản lý việc di cư của người khác. Chúng tôi tin rằng khía cạnh tổ chức của hiện tượng di dân có tầm quan trọng đáng kể. Những quyết định di dân thường mang tính tập thể, gia tộc hoặc cá nhân. Nhưng phần lớn thì động cơ, kế hoạch và việc thực thi một “dự án di cư” vẫn gắn với bối cảnh mang lại cơ hội và điều kiện để hiện thực hóa nó, những điều kiện được đưa ra bởi các tổ chức trung gian chịu trách nhiệm tuyển dụng, di chuyển và phân phối lao động.

Việc tập trung vào tổ chức vận hành di cư nhằm làm sáng tỏ lịch sử di dân đế quốc về mặt chính trị. Rất nhiều công nhân được đề cập trong cuốn sách đã di cư để làm việc cho các dự án phát triển kinh tế: đồn điền, hầm mỏ và nhà máy thuộc sở hữu và khai thác của người Pháp và những nhà tư bản thực dân khác. Nhưng các dự án kinh tế này không phải là phi chính trị mà ngược lại: việc “mở mang” lãnh thổ thuộc địa Pháp cũng là một sứ mệnh chính trị. Để hợp pháp hóa sự cai trị trên đất đai mà họ coi là thừa người và cần cỗi, những nhà hoạch định chính sách của đế quốc cho rằng phải khai khẩn chúng bằng hoạt động sản xuất. Ở khu vực phía Nam và Cao nguyên Đông Dương, cũng như ở các đảo Tân-Calédonie và Tân-Hébrides, sự kêu gọi lao động di cư đã đáp ứng nhu cầu cấp bách về kinh tế và chính trị.

Chính sự kết hợp giữa các thôi thúc về kinh tế và chính trị đã khiến cho việc nghiên cứu di dân có tổ chức trở nên hữu ích đối với các sử gia quan tâm tới đế quốc.

Phạm vi mà đế quốc Pháp đã tìm cách phân phối nhân công bất chấp khoảng cách xa xôi là gì? Ở đây chúng tôi quan tâm đến không gian đế quốc Pháp trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đó là một tập hợp lãnh thổ rời rạc và phân mảnh mà Pháp đã thôn tóm qua nhiều giai đoạn khác nhau của thế kỷ XIX. Tập hợp bao gồm các đảo Tân-Calédonie và Tân-Hébrides, một mạng lưới các dải đất nằm dọc bờ biển Trung Hoa và - lãnh thổ sau nhất và lớn nhất về quy mô lẫn dân số - sườn phía đông của bán đảo Đông Nam Á, bao gồm Cao Miên, Lào và Việt Nam ngày nay. Đông Dương do đó được đặt ở trung tâm hiện diện của Pháp tại châu Á và Thái Bình Dương: một số điển ngôn thuộc địa thậm chí còn hình dung Đông Dương như là “chính quốc thứ hai” của khu vực.

Việt Nam là trung tâm của dự án thuộc địa Đông Dương. Một mục tiêu của dự án này là chia Việt Nam thành ba “xứ”: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ - nhưng ý đồ ấy đã phai nhạt dần, thậm chí bị bác bỏ bởi một chính sách đi kèm khác. Chính sách này nhắm vào sự phát triển của miền Nam và miền Tây “thừa người” của Đông Dương: đồng bằng sông Mékong, Cao nguyên Trung phần (les Hauts Plateaux du centre), đồng bằng Cao Miên, các thung lũng của Lào. Để thực hiện mục tiêu phát triển này thì không thể thiếu di dân Việt - nhân công trong các đồn điền và nhân viên, quản lý, nhà buôn trong thành phố. Được khích lệ bởi những cơ hội việc làm mà thực dân Pháp tạo ra, các mạng lưới di dân tự phát mau chóng nở rộ hòng kết nối một số tỉnh của Việt Nam với những vùng cụ thể của Lào và Cao Miên: từ Nam Định, di dân thường tới Vientiane (Viêng Chăn), từ Nghệ An thường tới Thakhek, từ Huế thì tới Pakse. Phần lớn di dân đến từ Bắc kỳ và các tỉnh Bắc Trung kỳ.

Tại Tân-Calédonie, khu vực định cư chính ở nam Thái Bình Dương, người Pháp đã tìm cách biến một lãnh thổ hình sự thành một thuộc địa của những kiều dân “đáng kính”. Sự phát triển kinh tế được gộp vào chính sách này là dựa trên mô hình kinh nghiệm của láng giềng Úc. Người Úc đã ủng hộ chính sách phát triển kinh tế dựa trên sự kết hợp nhân lực châu Âu và châu Á (Trung Hoa); chính quyền Pháp ở Nouméa [thủ phủ của Tân-Calédonie] cũng đã dựa vào nhân lực nhập khẩu từ nước ngoài hơn là dựa vào người bản địa Kanak. Kể từ cuối thế kỷ XIX, họ đã đưa lao động từ các đảo khác của Thái Bình Dương, Nhật Bản và Java đến đây, những người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên Tân-Calédonie là năm 1891. Trong những năm 1920 và 1930, hơn 14.000 người Việt làm việc ở Tân-Calédonie theo hợp đồng lao động thời hạn 5 năm.

Sự hiện diện của đế quốc Pháp tại Trung Hoa là một “quần đảo” với diện tích không lớn lắm, đã được nhượng hoặc cho Pháp thuê lại vào thế kỷ XIX, bao gồm một vùng đất hẹp, phát triển về công nghiệp ở Quảng Châu Loan (phía nam tỉnh Quảng Đông) và các đô thị nhượng địa tại các hải cảng như Thượng Hải, Quảng Châu, Thiên Tân. Cơ quan đại diện ngoại giao (lãnh sự quán) được mở tại nhiều cảng khác cho thông thương với nước ngoài, và ở những nơi đó có các cộng đồng Pháp nhỏ đôi khi phát triển mạnh mẽ nhờ sự bảo vệ của một lãnh sự - người luôn quan tâm đến lợi ích kinh tế của nước Pháp. Vào đầu thế kỷ XX, di dân Việt ở Trung Hoa không nhiều và hạn chế trong vài thành phần cá biệt: những nhà cách mạng chống thực dân ở miền Nam; quan lại và thông ngôn ở Quảng Châu Loan; cảnh sát ở nhượng địa Pháp tại Thượng Hải. Nhưng người Trung Hoa lại di cư đến Việt Nam. Phần lớn họ xê dịch ở ngoài phạm vi tổ chức liên quan đến lợi ích của Pháp: “cu-li” hoặc thương nhân tham gia vào dòng chảy thương mại của “Nam Hải” (Nanhai hay Nanyang, tức Đông Nam Á). Nhưng một số đã ký hợp đồng lao động và do đó được hỗ trợ bởi các mạng lưới đế quốc - chủ đề của cuốn sách này. Hầu hết

lao động được tuyển dụng bởi các đại lý tư nhân nằm ngoài nhượng địa vì lý do tránh sự kiểm soát gắt gao của chính quyền Trung Hoa hoặc Pháp. Nhưng nhìn chung, việc tổ chức những “đoàn người” này phải chịu một cuộc đàm phán phức tạp vì nó liên quan đến hai đế quốc. Lao động Trung Hoa được thuê bởi hoặc thông qua các đại lý châu Âu chỉ chiếm vài trăm người vào đầu thế kỷ XX, nhưng có hẳn một cộng đồng 200.000 người Trung Hoa đã hội họp nhờ những trào lưu “tự phát”, đã sinh sống và nở rộ ở Đông Dương vào năm 1908 để rồi tăng dân số lên gấp đôi vào 25 năm sau đó.

Một lãnh thổ khác thuộc không gian đế quốc Pháp, dĩ nhiên phải kể đến chính quốc. Người Pháp đã di cư thông qua các mạng lưới do không gian đế quốc tạo thành, họ đến, đi và qua lại giữa Đông Dương, các nhượng địa ở Trung Hoa và các lãnh thổ ở Thái Bình Dương. Tuy nhiên cho đến Thế chiến thứ nhất, dân cư vùng châu Á - Thái Bình Dương không thuộc giới tinh hoa “bản địa” hiếm khi đến Pháp: vài người Việt có mặt ở chính quốc là sinh viên, và phần lớn họ xuất thân từ gia đình giàu có ở miền Nam. Điều này đã thay đổi vào năm 1915, với cuộc tuyển chọn nhân công người Việt tới làm việc trong nhà máy và đi lính cho Pháp thời chiến. Chính quyền thuộc địa đã coi thử nghiệm với công nhân (ONS, “ouvriers non spécialisés/lao động phổ thông”, theo cách gọi của họ) này là một sự thành công cần được đánh giá bằng quyết định tái diễn nó vào đầu Thế chiến thứ hai. 90.000 người Việt đã đến Pháp trong Thế chiến thứ nhất; 20.000 người trong Thế chiến thứ hai.

Nhân công từ các vùng khác của châu Á cũng được tổ chức di cư thông qua hệ thống hình thành bởi không gian đế quốc Pháp. Ngoài những người Trung Hoa đã được nhắc đến, còn có hai nhóm khác xuất hiện trong cuốn sách. Nhật Bản là một nguồn cung nhân lực trong những năm đầu phát triển kinh tế của Tân-Calédonie. Nhưng kể từ năm 1900, chính phủ Tokyo đã đấu tranh để nhân công Nhật Bản được hưởng quyền lợi và thu nhập ngang bằng với công dân

nước ngoài khác tại các thuộc địa Pháp. Vấn đề tương tự đặt ra cho chính quyền Đông Dương vốn đang tìm kiếm nhân công tại Java cho các đồn điền ở Nam kỳ, nhưng phải lùi bước trước sự quyết liệt của chính quyền Hà Lan khi họ đòi hỏi công việc này phải được trả lương cao hơn. Trong khi lao động Java tiếp tục đến Tân-Calédonie thì sự rắc rối và chi phí phát sinh do đàm phán giữa các chính quyền đế quốc liên quan lại có xu hướng loại trừ những di dân đó khỏi không gian đế quốc Pháp, và đem tới những ông chủ thiên vị cho nhân công Việt Nam. Những kinh nghiệm tuyển dụng bên ngoài đế quốc cuối cùng đã nghiêng về các mạng lưới và các tổ chức di dân lao động trong không gian đế quốc Pháp và củng cố vị thế của nhân lực người Việt trong chính không gian đó.

Cuốn sách này bao gồm ba phần, tương ứng với ba mục tiêu chính. Mục tiêu thứ nhất là thiết lập một giới hạn về thời gian và không gian cho các cuộc di cư được nghiên cứu ở đây. Đó là trọng tâm của phần đầu với nhan đề *Những động lực thúc đẩy di cư ở Việt Nam thời đế quốc*. Những thôi thúc gắn liền với bối cảnh hoàng gia của triều đình nhà Nguyễn là nội dung của chương đầu. Emmanuel Poisson vạch rõ vai trò linh hoạt của quan lại đối với sự vận hành của bộ máy hành chính đế quốc. [...]

Các chương tiếp theo sẽ đi sâu vào ba bối cảnh di cư lao động người Việt được tổ chức trong giới hạn không gian đế quốc Pháp vào đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu của Trần Xuân Trí về đồn điền miền Nam Việt Nam sẽ mô tả những thử nghiệm thất bại đầu tiên với nhân lực ngoại quốc đến từ Java và Trung Hoa, trước khi các chủ đồn điền tìm tới nguồn nhân lực ở miền Bắc đất nước: chương này vạch lại tiến trình thử nghiệm và sai lầm đã đưa đến sự trỗi dậy của Bắc kỳ như là vùng cung cấp nguồn nhân lực di cư chính yếu. Các tỉnh phía bắc cũng là nơi cung cấp phần lớn di dân mà Yann Bencivengo khảo sát trong chương của mình về các lao động Việt Nam được tuyển mộ để

làm việc trong hầm mỏ của Công ty Le Nickel ở Tân-Calédonie kể từ những năm 1920. Các nhà máy của Pháp trong Thế chiến thứ hai là điểm đến của di dân mà Liêm-Khê Luguern [tức Trần Nữ Liêm Khê] nghiên cứu, những người này được tuyển dụng bởi chính bộ máy nhà Nguyễn như đã trình bày trong hai chương đầu tiên, song lúc này họ làm việc vì lợi ích của đế quốc thống trị là Pháp: nghiên cứu này vận dụng một lối tiếp cận về mặt không gian, sẽ cho thấy phần lớn nhân công được tuyển dụng theo cách ấy đến từ miền Trung Việt Nam.

Phần đầu tiên khép lại bằng một chương viết về sự kiện di dân liên quan tới quá trình phi thực dân hóa của Việt Nam. Trong thời hạn 300 ngày thi hành Hiệp định Genève, tất cả người Việt Nam được toàn quyền chọn lựa khu vực - Bắc hoặc Nam - để sinh sống và định cư. Đây không phải là một cuộc di cư lao động đúng nghĩa nhưng là một cuộc di dân có tổ chức với các phương tiện vận chuyển và tiếp nhận, với đăng ký xuất hành tại Hải Phòng và xác nhận điểm tới tại Sài Gòn. Trên hết, đó là một cuộc di cư chính trị như Nguyễn Phi Vân đã chứng minh ở đây, không chỉ trong chính biến cố lịch sử mà còn qua những biểu hiện trước, trong và sau nó. Nghiên cứu này đã minh họa một cách sáng tỏ, rằng các cuộc di dân cho phép chúng ta đánh giá tác động xã hội của những biến động chính trị mang tính bước ngoặt trong lịch sử, mà trong trường hợp này là sự cáo chung của đế quốc, như đã đề cập ở phần đầu dẫn nhập.

Phần thứ hai có tên gọi *Trung gian trong tổ chức di cư thời đế quốc* sẽ trình bày những kết quả nghiên cứu đầu tiên của chúng tôi về các trung gian. Phần này bao gồm bốn chuyên khảo về các nhóm, các mạng lưới hoặc tổ chức trung gian đặc thù. Hai chuyên khảo đầu liên quan đến di dân Bắc Việt được tuyển mộ để làm việc trong các hầm mỏ ở Tân-Calédonie. Sarah Mohamed-Gaillard khảo cứu quá trình hoạch định các chính sách dẫn đến việc hình thành dòng di cư